

Bản án số: 16/2019/HNGĐ – ST
Ngày: 04 – 4 – 2019
Tranh chấp: "Chia tài sản
chung sau khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Long;

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Hương;

2. Ông Phạm Ngọc Minh;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Trung – Thư ký Tòa án;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Phước tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Nghị - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 92/2018/TLST – HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp “Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm: 1976 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: thôn PA 2, xã PV, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

Chỗ ở hiện nay: thôn PA1, xã PV, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Ông Võ Phi L, sinh năm: 1975 (có mặt).

Địa chỉ: thôn PA 2, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trà Thị T, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: thôn P An 1, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

3.2 Ông Võ Xuân C, sinh năm 1968 (có mặt).

3.3 Bà Nguyễn Thị Lan C, sinh năm 1968 (có mặt).

Cùng địa chỉ: thôn PAn 2, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

3.4 Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ninh Phước: Người đại diện theo ủy quyền, ông Thiên Hoàng Long P – chức vụ phó giám đốc (có mặt).

Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm T trình bày:

Bà và ông Võ Phi L tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 1993 nhưng đến năm 1995 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước. Năm 2017, bà và ông L ly hôn (tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 96/2017/QĐST – HNGĐ ngày 02 – 8 – 2017)

nhưng không chia tài sản chung và nợ chung. Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông L đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất (không biết tên thửa và tờ bản đồ số bao nhiêu) diện tích chiều dài 18,7m; chiều ngang 17,8m tọa lạc tại thôn Phước An 2, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất (do thuộc diện hộ nghèo nên Nhà nước xây dựng). Hiện chưa được cơ quan cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở; đồng thời trong thời kỳ hôn nhân ông bà có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ninh Phước số tiền 28.000.000đ yêu cầu chia đôi.

Do không thỏa thuận phân chia số tài sản trên nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản chung đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, bà có nguyện vọng được nhận phần đất có gắn liền căn nhà cấp 4, nhà vệ sinh để mẹ con bà sinh sống. Vì hiện nay mẹ con bà không có chỗ ở, ông L nhận phần đất còn lại.

Đối với tờ giấy cho đất có chữ ký của bà với bà Trà Thị T có người chứng kiến của hai em ruột ông L là bà Võ Thị Tuyết N và bà Võ Thị Tuyết D ký vào giấy là do ông L ép bà ký vào năm 2016. Hiện tại tờ giấy cho đất bản chính mà bà T giao cho bà thì bà đã đốt trong lúc tức giận nên không có để giao nộp cho Tòa án.

Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

2. Ông Võ Phi L trình bày:

Ông thống nhất với bà T về quá chung sống, ly hôn là phù hợp nhưng về tài sản chung thì ông cho rằng thửa đất là của mẹ ruột ông mua lại của ông Võ Xuân C và bà Nguyễn Thị Lan C rồi cho chúng tôi ra sống riêng nhưng không cho bán và chia gì đối với phần đất đó. Còn chúng tôi chỉ tạo lập 01 căn nhà cấp 4 do Nhà nước hỗ trợ xây dựng căn nhà cấp 4 và nhà vệ sinh trên đất. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất và tài sản gắn liền trên đất thì ông không đồng ý vì đất là của mẹ ông là bà Trà Thị T chứ không phải của vợ chồng. Còn căn nhà cấp 4 và nhà vệ sinh thì ông không đồng ý chia vì ông muốn để lại cho con cái sau này có chỗ ở và sinh hoạt.

Đối với số nợ Ngân hàng 28.000.000đ bà T yêu cầu chia đôi, thì ông không đồng ý, ông sẽ tự trả số nợ này và không yêu cầu bà T phải trả cùng với ông.

Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Trà Thị T trình bày:

Bà là mẹ của ông Võ Phi L và là mẹ chồng của bà Nguyễn Thị Diễm T, hiện tại bà T với ông L đã ly hôn vào năm 2017, nhưng chưa chia tài sản chung. Nay bà T với ông L có đơn yêu cầu chia tài sản chung tại Tòa án thì bà có ý kiến đối với thửa đất mà bà T khai là không đúng, vì thửa đất trên vào năm 1993 bà và chồng bà là ông Võ T (đã chết năm 2007) mua lại của ông Võ Xuân C và bà Nguyễn Thị Lan C với giá 150.000đ không có làm giấy tờ gì, đến năm 2016 thì ông C bà C cùng với bà có làm giấy viết tay về việc ông C, bà C đồng ý bán cho bà thửa đất. Năm 1994 khi mua xong vợ chồng bà thấy ông L, bà T không có chỗ ở nên vợ chồng bà cho ông L, bà T ở, vợ chồng bà có thỏa thuận là không được bán thửa đất nhưng không làm giấy tờ việc thỏa thuận trên, năm 2016 thì giữa bà với bà T có làm giấy cho đất có sự chứng kiến của 02 con ruột bà là Võ Thị Tuyết N và bà Võ Thị Tuyết D. Năm 2010 bà T với ông L được Nhà nước xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất của vợ chồng bà (chồng đã chết) bà có biết nhưng vì thấy các con không có chỗ ở nên bà đồng ý để cho xây dựng và không nói gì. Nay yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất trên thì bà không đồng ý vì thửa đất trên là

của vợ chồng bà chỉ cho bà T, ông L ở tạm chứ không cho bán, nếu còn sống chung thì bà đồng ý cho luôn bà T, ông L.

Nếu Tòa án chia tài sản chung cho bà T với ông L thì bà yêu cầu bà T, ông L phải trả lại thửa đất trên cho bà và bà đồng ý nhận căn nhà cấp 4, nhà vệ sinh xây trên đất và đồng ý thối lại tiền chênh lệch đối với căn nhà cấp 4 và nhà vệ sinh cho bà T, ông L.

Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Ông Võ Xuân C và bà Nguyễn Thị Lan C trình bày:

Vào năm 1989, ông bà được Hợp tác xã Phước An cấp đất tọa lạc tại thôn Phước An 2, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Sau đó ông bà đã bán thửa đất này cho ông T, bà T chỉ nói miệng, ông bà đã nhận đủ tiền và giao đất năm 1993 cho ông T, bà T; ông bà cho rằng hiện không còn liên quan đến tài sản này nữa nên không có ý kiến gì, ông bà cũng không yêu cầu ông T, bà T phải trả lại thửa đất trên vì việc bán đất giữa các bên đã hoàn tất. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông L thì ông bà không liên quan, Tòa án cứ căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

Ngoài ra ông bà không yêu cầu gì thêm.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, bản tự khai do người đại diện trình bày: Căn cứ sổ vay vốn số 3800064255 ngày 11 – 6 – 2010 thì giữa Ngân hàng chính sách – Phòng giao dịch huyện Ninh Phước và ông Võ Phi Long là người đại diện hộ gia đình đã ký kết hợp đồng vay vốn, khoản vay của hộ ông Võ Phi L là 28.000.000đ để thực hiện việc chăn nuôi bò, xây nhà ở. Đến nay ông L vẫn nợ tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày vay. Nay bà T, ông L yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu Tòa án xem xét giao cho ông Võ Phi L có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc 28.000.000đ và tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán xong và thực hiện việc nộp lãi theo quy định. Tại phiên tòa Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Phước tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác minh mối quan hệ tranh chấp; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng trong vụ án. Tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, tuyên xử bà T được chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông L; Về án phí và chi phí đo đạc, định giá bà T, ông L phải chịu toàn bộ. Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Bà Nguyễn Thị Diễm T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước giải quyết vụ án chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông, bà. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước.

[2]. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Diễm T và ông Võ Phi L đã thuận tình ly hôn và được Tòa án công nhận bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 96/2017/QĐST – HNGĐ ngày 02 – 8 – 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước.

[3]. Về tài sản:

Bà T xác định trong quá trình chung sống, giữa bà và ông L có tạo lập được tài sản chung gồm: Phần đất có diện tích 300m², thửa đất số 133, tờ bản đồ số 19b tại xã Phước Vinh. Trên đất có 01 căn nhà ngang 4,1m, dài 8,4m, tường xây gạch tô quét vôi, nền lát xi măng, mái tôn, không đóng trần, cửa kính khung sắt. Phần đất và nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, sở hữu. Ngoài ra bà T và ông L còn có nhà tạm, nhà vệ sinh và cây trồng. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, mỗi người ½ giá trị tài sản, chỉ nhận hiện vật.

Ông L xác định trong quá trình chung sống giữa bà T và ông có diện tích 300m², thửa đất số 133, tờ bản đồ số 19b tại xã Phước Vinh. Trên đất có 01 căn nhà ngang 4,1m, dài 8,4m, tường xây gạch tô quét vôi, nền lát xi măng, mái tôn, không đóng trần, cửa kính khung sắt. Phần đất và nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, sở hữu. Ngoài ra bà T và ông L còn có nhà tạm, nhà vệ sinh và cây trồng. Tài sản tuy hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà T, nhưng đất là tài sản của cha mẹ ông, còn nhà thì do Nhà nước xây cho ông và bà T vì thuộc diện hộ nghèo.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, phân quyền sử dụng đất đang tranh chấp có vị trí cụ thể như sau:

Hướng đông giáp thửa 105, 135,

Hướng tây giáp thửa 132,

Hướng nam giáp thửa 134,

Hướng bắc giáp đường đi.

Diện tích 300m² thửa đất số 133, tờ bản đồ số 19b tại xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Quyền sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận.

Trên đất có các công trình xây dựng như sau:

Nhà: cấp 4B, trên đất có 01 căn nhà ngang 4,1m, dài 8,4m, tường xây gạch tô quét vôi, nền lát xi măng, mái tôn, không đóng trần, cửa kính khung sắt.

Các đương sự xác định căn nhà trên được xây dựng năm 2010. Nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu.

Phần nhà và quyền sử dụng đất nêu trên bà T và ông L cùng quản lý, sử dụng từ năm 2010, đến năm 2017. Như vậy, có căn cứ xác định tài sản nêu trên được hình thành vào thời điểm năm 2010, trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông L.

Bà T xác định tiền để mua đất là vào năm 1993 mua của ông C và bà C với giá 150.000đ. Tiền xây dựng nhà là do Nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà ở và nhà vệ sinh.

Ông L xác định tiền đất là của cha mẹ ông và tiền xây dựng là do Nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà ở và nhà vệ sinh.

Bà Trà Thị T xác định vào năm 1993 vợ chồng bà thấy hoàn cảnh của vợ chồng bà T, ông L khó khăn, chưa có nhà ở. Cho nên năm 2016 bà đã cho thửa đất, mục đích là để bà T, ông L xây dựng nhà, để gia đình ông L có nơi ở ổn định lâu dài. Bà và bà T

có làm giấy cho đất, khi cho đất bà không có phân biệt là con dâu hay con ruột, bà chỉ mong muốn là vợ chồng ông L có đất ở ổn định cuộc sống. Nhưng nay, bà T và ông L đã ly hôn, cho nên bà không đồng ý chia tài sản, yêu cầu tra lại thửa đất và đồng ý nhận căn nhà cấp 4, nhà vệ sinh trên đất và đồng ý thối lại tiền chênh lệch. Nếu bà T và ông L không ly hôn, vẫn sống chung với nhau thì đất nêu trên vẫn là tài sản của bà T, ông L, bà không có ý kiến.

Đối với tiền để mua thửa đất trên, ông C, bà C xác định ông bà bán thửa đất trên cho ông T, bà T vào năm 1993. Bà T thì xác định mua thửa đất trên của ông C, bà C vào năm 1993. Qua lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền dùng để mua đất là của bà T và ông T, không phải tiền của bà T, ông L như bà T trình bày. Như vậy, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, đây không phải là tài sản chung của bà và ông L. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T vì thửa đất trên là tài sản chung của bà và ông T, đây không phải là tài sản riêng của bà T. Do đó, quyền sử dụng đất diện tích 300m² thửa đất số 133, tờ bản đồ số 19b tại xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận được chia đôi, bà T 150m², bà T, ông L được 150m².

Đối với căn nhà cấp 4B: Xét yêu cầu của đương sự, bị đơn ông Võ Phi L, đề nghị toàn bộ tài sản để lại cho con, nhưng bà Nguyễn Thị Diễm T không nhất trí, vì theo nguyên đơn nếu không chia tài sản rõ ràng, dứt khoát thì ông L thường xuyên về quậy phá, gây rối với mẹ con nguyên đơn. Qua lời trình bày của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: bị đơn không yêu cầu nhận tài sản và cũng không yêu cầu chia tài sản chung với bà T, còn nguyên đơn thì yêu cầu được nhận ngôi nhà gắn liền với thửa đất diện tích 300m² thửa đất số 133, tờ bản đồ số 19b tại xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước để cùng hai con ăn ở, sinh hoạt. Qua xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 21 – 9 – 2018 thì thửa đất số 565, tờ bản đồ số 19b hiện nay đã được xây nhà, lợp tôn chiếm 50% thửa đất. Qua phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử, xét thấy cần giao ngôi nhà gắn liền thửa đất số 565, tờ bản đồ 19b, diện tích 150m² cho bà T quản lý, sử dụng. Bà T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông L phần chênh lệch tương ứng $\frac{1}{2}$ số tiền trong tổng số giá trị tài sản của hai người. Giao thửa đất số 566, tờ bản đồ 19b, diện tích 150m² cho bà T quản lý, sử dụng. Đối với tài sản trên đất là do bà T, ông L tạo dựng bà T, ông L không yêu cầu nên tài sản trên đất là của bà T.

Trong biên bản định giá tài sản ngày 21 – 9 – 2018 thì tổng giá trị tài sản của bà T và ông L là 107.455.620đ, trong đó quyền sử dụng đất là 150m² x 100.000đ/m² = 15.000.000đ, công trình trên đất là 81.083.160đ. Phần tài sản này không thể chia bằng hiện vật, bà T yêu cầu nhận hiện vật. Cho nên, có căn cứ giao nhà và quyền sử dụng đất cho bà T, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông L phần chênh lệch.

[4]. Về nợ chung: Bà T và ông L vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện Ninh Phước 28.000.000đ, đã trả được 776.000đ tiền lãi. Số tiền còn nợ tính tới ngày xét xử sơ thẩm 04 – 4 – 2019 là 29.760.000đ tiền gốc và lãi. Ông L đã cam kết trả nợ cho Ngân hàng, bà T, ông L ly hôn ngày 02 – 8 – 2017, khi ly hôn thỏa thuận không chia tài sản chung và nợ chung. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia khoản nợ nói trên. Theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình, việc thanh toán nghĩa vụ chung của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi nhận tiền từ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện Ninh Phước theo sổ vay vốn, theo Điều 464, Điều 466 Bộ luật dân sự, bà T và ông L trở thành chủ sở hữu số tiền này và phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Theo Điều 210 và Điều 213 của Bộ luật dân sự, sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung. Như vậy, nghĩa vụ chung của vợ chồng phải chia đôi, Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, chia đôi số nợ 29.760.000đ (bao gồm 28.000.000đ nợ gốc và 1.760.000đ tiền lãi tính đến ngày 04 – 4 – 2019), buộc bà T và ông L mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện Ninh Phước $29.760.000đ : 2 = 14.880.000đ$.

[5]. Tại Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm. Theo nội dung tại án lệ quy định: "*Trường hợp này, khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, tổ chức tín dụng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (nếu có), lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay*". Như vậy, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, kể từ ngày 05 – 4 – 2019 buộc bà T, ông L tiếp tục phải chịu tiền lãi cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, cụ thể lãi suất như sau:

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng, mục đích chăn nuôi bò, bà T, ông L phải chịu lãi suất quá hạn 0,845%/tháng đối với số tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

- Đối với khoản vay 8.000.000 đồng, mục đích xây nhà ở, bà T, ông L phải chịu lãi trong hạn 0,25%/tháng đối với số tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

[6]. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và trích lục tài sản tranh chấp: Bà T yêu cầu chia đều số tiền chi phí đo đạc và trích lục bản đồ địa chính mà bà đã tạm ứng cho ông L. Xét yêu cầu này của bà T là hoàn toàn có cơ sở và đúng pháp luật. Cụ thể $3.000.000đ : 2 = 1.500.000đ$ /tài sản chung và chi phí trích lục $1.215.158đ : 2 = 607.579đ$, ông L phải hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng chi phí đo đạc và trích lục bản đồ địa chính. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà T không yêu cầu ông L số tiền trên, nên không xem xét là phù hợp.

[7]. Về án phí: Bà T, ông L mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản mà mỗi người được chia. Bà Trà Thị T được miễn án phí sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi theo Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Giá đất được xác định theo biên bản định giá ngày 21 – 9 – 2018 của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập cụ thể là $100.000đ/m^2$

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, về nội dung cơ bản phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 203, Điều 208, Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 208, Điều 209, Điều 210, Điều 213, Điều 219, Điều 464, Điều 466 của Bộ luật dân sự; Ấn lệ số 08/2016/AL.

- Điều 59, Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án lệ phí Tòa án.

+ Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Diễm T về việc: Chia tài sản chung và yêu cầu nợ chung đối với ông Võ Phi L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trà Thị T về việc đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 300m², thửa đất số 133, tờ bản đồ số 19b tại xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

1. Về tài sản chung:

- Xác định quyền sử dụng đất diện tích 150m² tại thửa đất số 565, tờ bản đồ 19b, địa chỉ: tại thôn Phước An 2, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận và tài sản gắn liền với đất gồm ngôi nhà cấp 4B, có diện tích 34,44m², nhà tạm có diện tích 24,75m², nhà vệ sinh có diện tích 2,64m² là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Diễm T và ông Võ Phi L. Tổng giá trị tài sản là 96.083.160đ. Giao cho bà Nguyễn Thị Diễm T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 150m² tại thửa đất số 565, tờ bản đồ 19b, địa chỉ: tại thôn Phước An 2, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận và tài sản gắn liền với đất bao gồm: Ngôi nhà cấp 4B, có diện tích 34,44m², nhà tạm có diện tích 24,75m², nhà vệ sinh có diện tích 2,64m². Vị trí đất cụ thể như sau:

Hướng bắc giáp đường đi cạnh dài 8,32m,

Hướng tây giáp thửa 132 cạnh dài 17,30m,

Hướng nam giáp thửa 134 cạnh dài 10,30m,

Hướng đông giáp thửa 566 cạnh dài 15,69m, 2,09m và 2,01m. (có trích lục bản đồ kèm theo)

- Bà Nguyễn Thị Diễm T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Võ Phi L số tiền 48.041.580đ (Bốn mươi tám triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm tám mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị Diễm T có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Xác định quyền sử dụng đất diện tích 150m² tại thửa đất số 566, tờ bản đồ 19b, địa chỉ: tại thôn Phước An 2, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận và tài sản gắn liền với đất gồm 02 cây ổi, 03 cây me loại chưa thu hoạch, 02 cây đu đủ, 02 cây chuối thu hoạch và 13 cây chuối loại chưa thu hoạch là của bà Trà Thị T. Giao cho bà Trà Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 150m² tại thửa đất số 566, tờ bản đồ 19b, địa chỉ: tại thôn Phước An 2, xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận và tài sản gắn liền với đất bao gồm: 02 cây ổi, 03 cây me loại chưa thu hoạch, 02 cây đu đủ, 02 cây chuối thu hoạch và 13 cây chuối loại chưa thu hoạch. Vị trí đất cụ thể như sau:

Hướng bắc giáp đường đi cạnh dài 8,71m,

Hướng tây giáp thửa 565 cạnh dài 15,69m, 2,09m và 2,01m,

Hướng nam giáp thửa 134 cạnh dài 6,70m,
Hướng đông giáp thửa 105 cạnh dài 15,50m và 3,20m. (có trích lục bản đồ kèm theo)

- Bà Trà Thị Trinh có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về nợ chung:

- Bà Nguyễn Thị Diễm T và ông Võ Phi L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện Ninh Phước số tiền 29.760.000đ (hai mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) (bao gồm số nợ gốc 28.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 04 – 4 – 2019 là 1.760.000đ).

Chia phần: Bà Nguyễn Thị Diễm T có nghĩa vụ trả 14.880.000đ (mười bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng), ông Võ Phi L có nghĩa vụ trả 14.880.000đ (mười bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – chi nhánh huyện Ninh Phước.

Kể từ ngày 05 – 4 – 2019 buộc bà T, ông L tiếp tục phải chịu tiền lãi cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện Ninh Phước, cụ thể lãi suất như sau:

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng, mục đích chăn nuôi bò, bà T, ông L phải chịu lãi suất quá hạn 0,845%/tháng đối với số tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

- Đối với khoản vay 8.000.000 đồng, mục đích xây nhà ở, bà T, ông L phải chịu lãi trong hạn 0,25%/tháng đối với số tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Diễm T và ông Võ Phi L mỗi người phải chịu (96.083.160đ x 5%) : 2 = 2.402.079đ (hai triệu bốn trăm lẻ hai nghìn không trăm bảy mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung và 744.000đ (bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nợ chung. Riêng nguyên đơn Nguyễn Thị Diễm T được khấu trừ vào số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Trúc đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016025 ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Bà T còn phải nộp 1.646.079đ (một triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi chín đồng). Ông L phải nộp 3.146.079đ (ba triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trà Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 luật thi hành án dân sự người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS huyện Ninh Phước;
- UBND xã Phước Vinh (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thanh Long